

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NTC

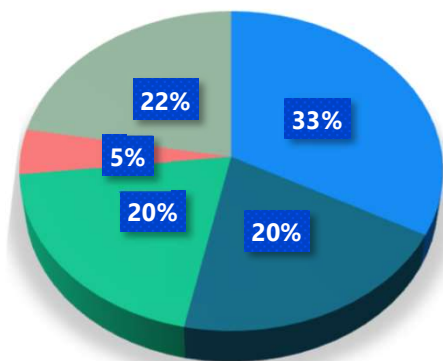
CTCP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (UPCOM)

Ngành: Đầu tư bất động sản và dịch vụ

Giá	184,700 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.5%	2.5%	7.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	98,004 - 214,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,433
Số lượng CPLH (CP)	23,999,980
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,500
Sở hữu nước ngoài	3.26%
Beta	0.48

Cơ cấu cổ đông



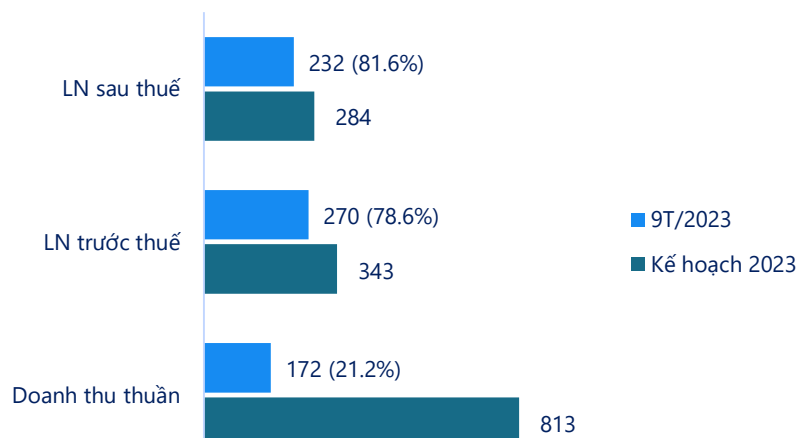
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

54.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 5.7 | -9.6%

Cùng kỳ: \uparrow 1.1 | +2.1%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

172.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 16.2 | -8.6%

LN thuần

Q3 2023

88.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 0.3 | -0.3%

Cùng kỳ: \uparrow 22.8 | +34.7%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

268.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 22.6 | +9.2%

LNTT

Q3 2023

89.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 0.3 | -0.3%

Cùng kỳ: \uparrow 23.5 | +35.6%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

269.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 22.5 | +9.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NTC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	54.3	53.2	2.1%	172.5	188.7	-8.6%
Giá vốn hàng bán	16.2	16.4	-1.2%	49.2	51.9	-5.3%
Lợi nhuận gộp	38.2	36.8	3.6%	123.3	136.7	-9.8%
Doanh thu HĐTC	61.6	40.0	54.0%	174.8	136.8	27.8%
Chi phí tài chính	2.5	2.5	-1.0%	5.8	7.5	-22.3%
Chi phí lãi vay	2.4	2.5	-1.4%	5.6	7.2	-22.3%
Chi phí bán hàng	0.7	0.6	6.4%	1.6	1.4	14.7%
Chi phí QLDN	7.9	7.8	1.1%	22.0	18.5	18.8%
LN thuần từ HĐKD	88.7	65.9	34.7%	268.8	246.2	9.2%
LN khác	0.7	0.1	633.9%	1.2	1.2	-5.8%
LN trước thuế	89.4	66.0	35.6%	269.9	247.4	9.1%
Thuế TNDN	12.7	9.1	39.3%	37.9	37.5	1.1%
Lợi nhuận sau thuế	76.7	56.8	35.0%	232.0	209.9	10.5%
LNST của CĐ công ty mẹ	76.7	56.8	35.0%	232.0	209.9	10.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.8	31.5	-	42.8	17.0	24.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	42.0	306.0	73.6	2.7	26.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.9	-	341.0	-	30.3	13.2
Lưu chuyển tiền thuần	4.7	-	3.5	0.6	32.9	-

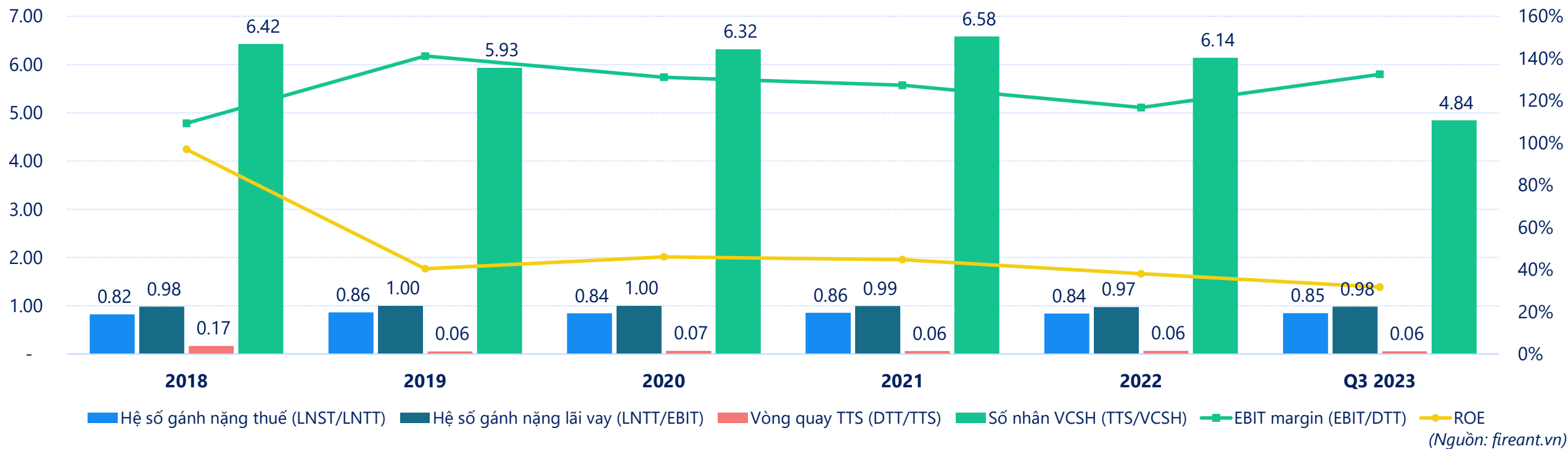
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	1,309.4	1,217.9	7.5%	29.6%
Tiền và tương đương tiền	3.6	9.4	-61.3%	0.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	1,210.2	1,115.1	8.5%	27.3%
Các khoản phải thu ngắn hạn	89.5	73.1	22.4%	2.0%
Hàng tồn kho	0.2	0.3	-31.9%	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	5.9	20.0	-70.5%	0.1%
Tài sản dài hạn	3,120.4	2,842.8	9.8%	70.4%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	34.6	40.3	-14.2%	0.8%
Bất động sản đầu tư	341.2	368.3	-7.4%	7.7%
Tài sản dở dang dài hạn	181.9	180.6	0.7%	4.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	773.3	452.6	70.9%	17.5%
Tài sản dài hạn khác	1,789.4	1,801.1	-0.6%	40.4%
Tổng cộng tài sản	4,429.8	4,060.8	9.1%	100.0%
Nợ phải trả	3,488.9	3,346.6	4.3%	78.8%
Nợ ngắn hạn	520.0	329.0	58.0%	11.7%
Nợ vay ngắn hạn	248.2	71.6	246.7%	5.6%
Nợ dài hạn	2,968.9	3,017.6	-1.6%	67.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	940.9	714.2	31.7%	21.2%
Vốn chủ sở hữu	940.9	714.2	31.7%	21.2%

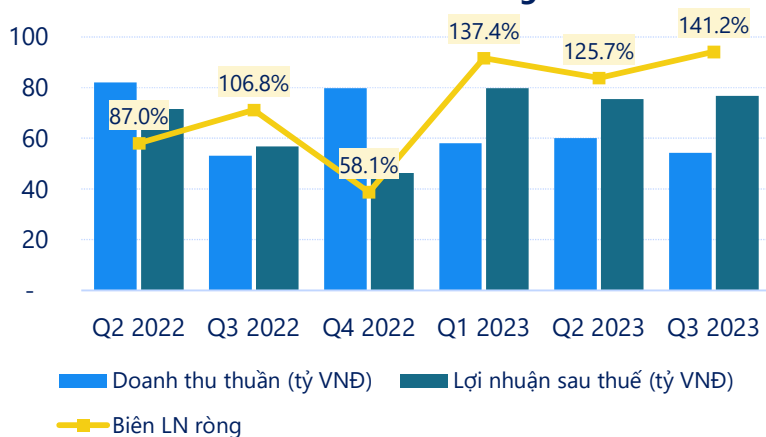
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NTC

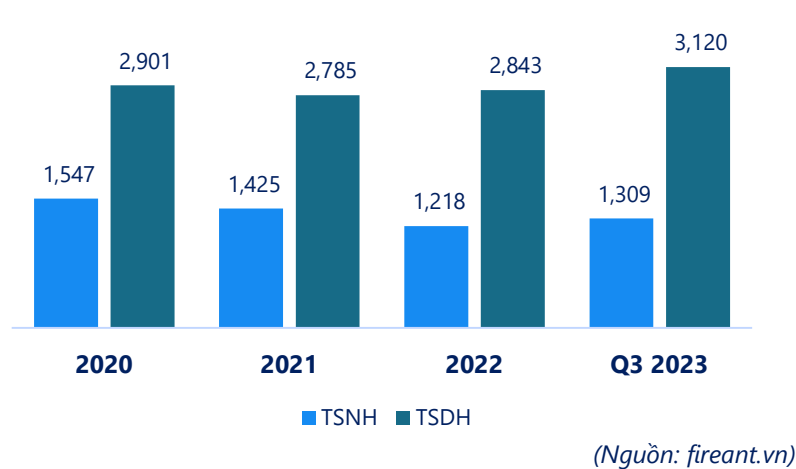
Phân tích Dupont



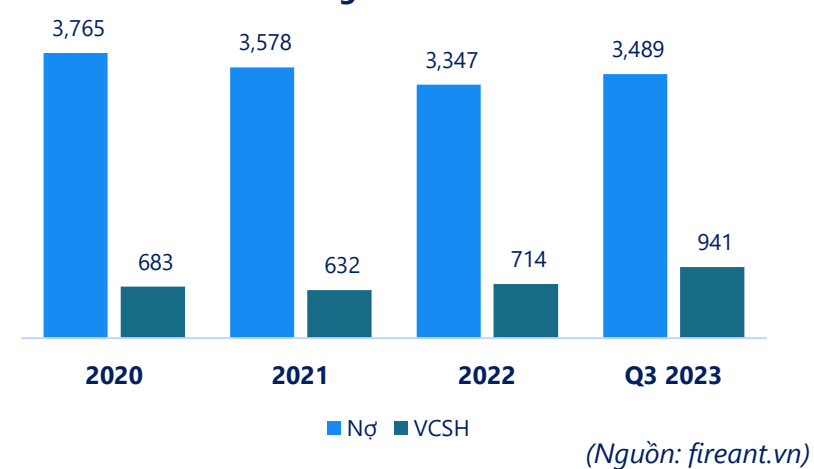
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NTC

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	107.1%	140.8%	130.5%	126.5%	112.8%	129.0%
Biên LNST (TTM)	88.2%	121.9%	110.4%	108.5%	95.5%	110.4%
Biên LN EBIT (TTM)	109.3%	141.1%	131.1%	127.4%	116.8%	132.6%
ROE (TTM)	97.0%	40.4%	46.0%	44.7%	38.1%	31.8%
ROA (TTM)	15.1%	6.8%	7.3%	6.8%	6.2%	6.6%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	1.3	3.2	2.5	4.1	20.7	21.0
Số ngày nắm giữ HTK	1.8	2.1	1.1	0.8	1.1	2.3
Số ngày phải trả NCC	8.1	9.0	5.0	6.3	7.3	3.4
Vòng quay TSCĐ	14.0	5.6	6.9	6.5	6.7	6.6
Vòng quay TTS	2,132.6	6,529.4	5,529.6	5,827.0	5,624.0	6,143.7

Thanh khoản

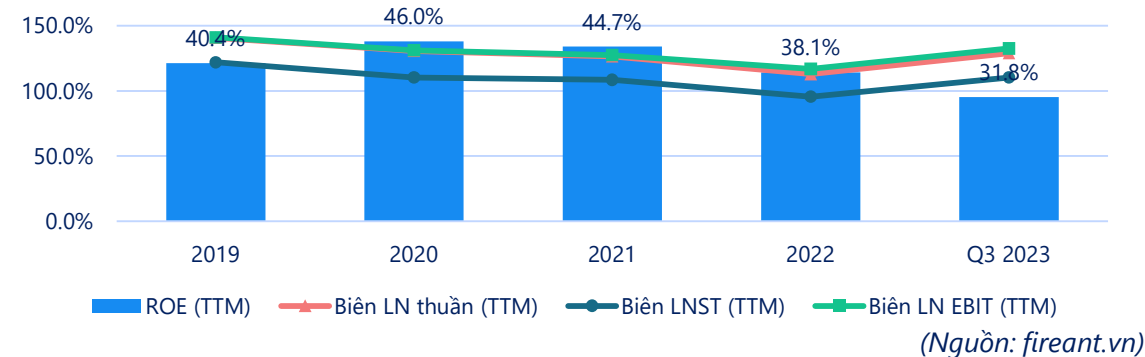
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	4.4	12.4	1.8	2.6	3.7	2.5
Khả năng TT nhanh	4.4	12.2	1.7	2.6	3.6	2.5
Khả năng TT tiền mặt	0.3	4.5	0.2	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	49.5	935.3	2,548.2	198.4	39.7	53.1

Nhóm chỉ số định giá

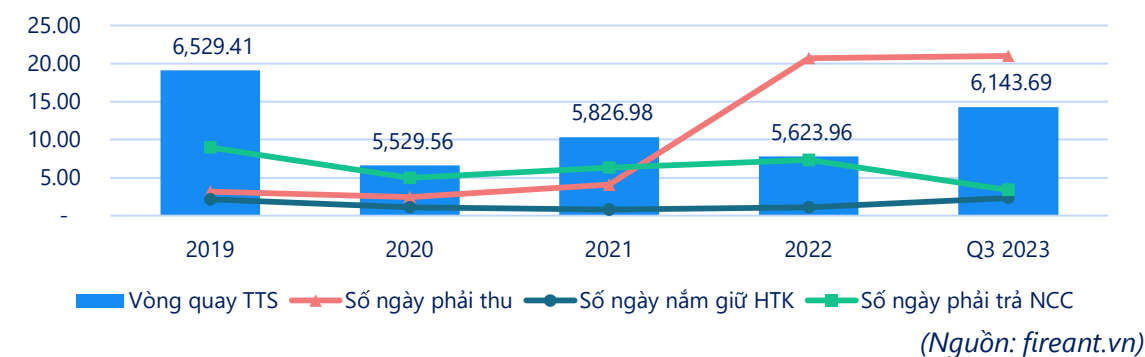
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	29,356	14,782	12,123	12,260	10,685	11,599
Giá trị sổ sách (BVPS)	36,810	36,287	28,467	26,352	29,759	39,204
P/E	2.7	11.2	23.6	15.8	10.6	16.6
P/B	2.1	4.6	10.1	7.4	3.8	4.9
P/S	2.4	13.7	18.1	17.2	10.1	18.3

(Nguồn: fireant.vn)

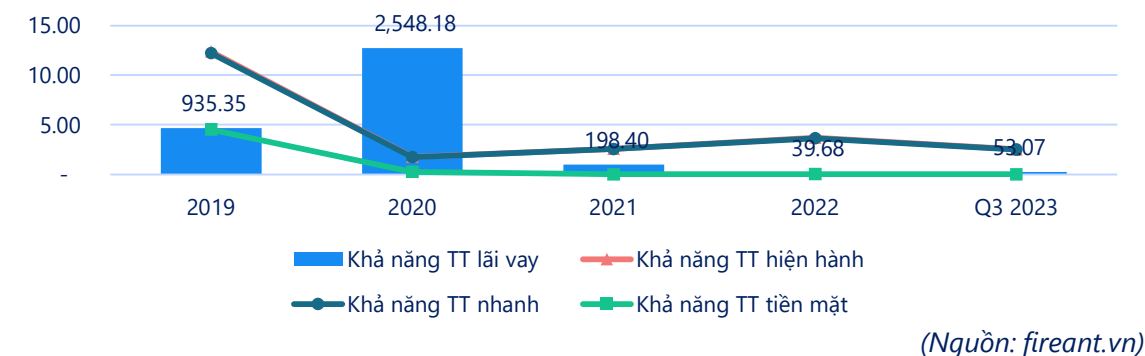
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



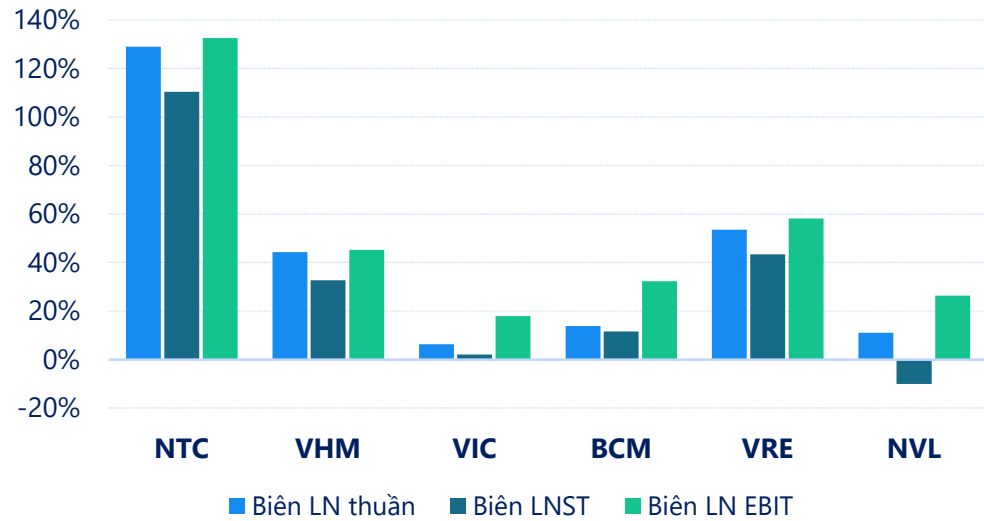
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NTC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
NTC	172.5	-8.6%	232.0	10.5%	134.5%	111.3%
VHM	94,636.5	203.3%	32,395.6	61.6%	34.2%	64.3%
VIC	134,206.5	122.4%	1,556.4	-1.0%	1.2%	2.6%
BCM	3,012	-46.5%	265	-84.1%	8.8%	29.6%
VRE	7,449	42.6%	3,341	71.8%	44.9%	37.2%
NVL	2,731	-65.4%	958	-146.6%	-35.1%	26.0%

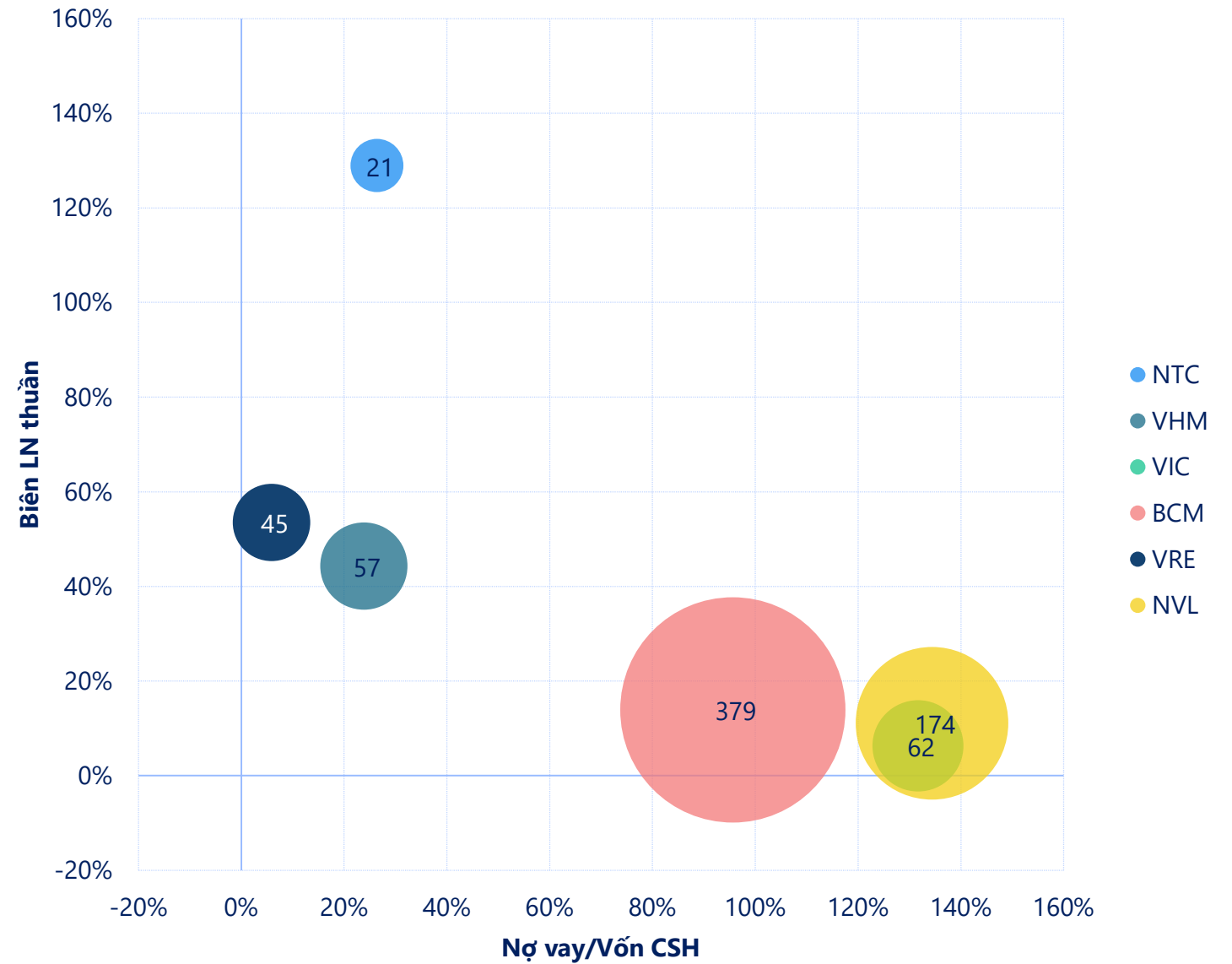
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)